UBND TỈNH HÀ GIANG

Biểu số 67/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn tại Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 03/12/2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán							Quyết toán							So sách (%)						
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				
				Tổng số	Trong đó	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Trong đó	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn trong nước							Vốn trong nước							Vốn trong nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	16	17	18	20	21	22	23
	TỔNG SỐ	**8.105.713**	**5.188.436**	**2.917.277**	**2.917.277**	**44.999**	**1.582.320**	**1.289.958**	**8.105.713**	**5.188.436**	**2.917.277**	**2.917.277**	**44.999**	**1.582.320**	**1.289.958**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**
1	Huyện Mèo Vạc	652.832	376.882	275.950	275.950	4.055	137.923	133.973	652.832	376.882	275.950	275.950	4.055	137.923	133.973	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2	Huyện Đồng Văn	923.475	591.240	332.235	332.235	1.373	124.667	206.195	923.475	591.240	332.235	332.235	1.373	124.667	206.195	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
3	Huyện Yên Minh	922.740	609.362	313.378	313.378	912	143.869	168.597	922.740	609.362	313.378	313.378	912	143.869	168.597	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
4	Huyện Quản Bạ	611.642	404.538	207.104	207.104	3.923	97.457	105.724	611.642	404.538	207.104	207.104	3.923	97.457	105.724	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
5	Huyện Bắc Mê	580.514	357.255	223.259	223.259	4.659	85.636	132.964	580.514	357.255	223.259	223.259	4.659	85.636	132.964	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
6	TP Hà Giang	231.366	115.153	116.213	116.213	749	109.119	6.345	231.366	115.153	116.213	116.213	749	109.119	6.345	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
7	Huyện Vị Xuyên	945.341	627.667	317.674	317.674	4.766	210.131	102.777	945.341	627.667	317.674	317.674	4.766	210.131	102.777	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
8	Huyện Bắc Quang	859.124	638.897	220.227	220.227	4.059	171.984	44.184	859.124	638.897	220.227	220.227	4.059	171.984	44.184	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
9	Huyện Quang Bình	641.859	404.199	237.660	237.660	4.469	177.130	56.061	641.859	404.199	237.660	237.660	4.469	177.130	56.061	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
10	Huyện Hoàng Su Phì	894.961	552.049	342.912	342.912	4.312	155.917	182.683	894.961	552.049	342.912	342.912	4.312	155.917	182.683	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
11	Huyện Xín Mần	841.857	511.194	330.663	330.663	11.722	168.487	150.455	841.857	511.194	330.663	330.663	11.722	168.487	150.455	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%